

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/DS-ST

Ngày 10/7/2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ–TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Hiệp.
2. Ông Nguyễn Thanh Phong.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị N Sương–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 09-10 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 584/2023/TLST–DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2024/QĐST–DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị P, sinh năm 1992. Địa chỉ: 245/1 ấp An Định, xã An Nhơn, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền: Công ty TNHH BVCL. Địa chỉ trụ sở: (Lầu 1) TC, phường TT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Th, sinh năm 1970; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty TNHH BVCL: Bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 2000; Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 2001. Cùng địa chỉ: (lầu 1) TC, phường TT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần T- Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp ANB, xã A T, huyện P, tỉnh Bến Tre, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Phan Thị P và bà Nguyễn Thị Huỳnh N có mối quan hệ quen biết với nhau từ trước. Vào ngày 10/01/2023 bà N có mượn của bà P số tiền 252.000.000 đồng. Để đảm bảo nghĩa vụ trả tiền của bà N thì bà P và bà N có cùng ký kết Giấy mượn tiền. Theo đó căn cứ nội dung Giấy mượn tiền ngày 10/01/2023, bà N xác nhận có mượn bà P số tiền là 252.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thoả thuận, thời gian mượn là 30 ngày kể từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/02/2023. Đồng thời bà N cũng cam kết trả cho bà P đúng hạn số tiền đã cam kết, nếu không trả sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tuy nhiên kể từ khi ký giấy mượn nợ và nhận tiền từ bà P cho đến nay bà N chỉ mới chuyển khoản trả cho bà P được 13.000.000 đồng, mặc dù thời hạn hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của bà N là ngày 10/02/2023 theo N cam kết trong Giấy mượn nợ đã ký kết. Khi đến thời hạn trả nợ bà N luôn tìm cách lẩn tránh, lấy nhiều lý do để trì hoãn việc trả nợ, bà N vẫn không có ý muốn trả số tiền trên cho bà P. Căn cứ theo các lần chuyển khoản trả nợ của bà N cho bà P, có thể thấy mỗi tháng bà N chỉ tùy ý chuyển khoản trả nợ cho bà P một số tiền không cụ thể, không căn cứ vào bất kỳ thoả thuận hay cam kết nào và cũng không có thời gian chính xác. Cho đến tháng 09 năm 2023, bà N đã trốn khỏi địa phương và cắt đứt mọi liên lạc với bà P nhằm trốn tránh khoản nợ trên. N vậy hành vi vi phạm nghĩa vụ đã cam kết, cố ý lẩn tránh việc trả nợ của bà N làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P. Bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre giải quyết: buộc bà Nguyễn Thị Huỳnh N trả lại cho bà P số tiền còn nợ là 239.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Huỳnh N trả tiền lãi 10%/năm trên số tiền 239.000.000 đồng chậm trả kể từ ngày 10/02/2023 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, cụ thể tạm tính từ ngày 10/02/2023 đến ngày 09/7/2024 là: 35.800.000 đồng. Tổng số tiền bà P yêu cầu bà N trả lại là 274.800.000 đồng. Chị P không yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của chị N tại “Giấy mượn tiền” ngày 10/01/2023, việc này là do chị P tự nguyện.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định Nng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 10/01/2023 giữa chị P với chị N có căn cứ xác định chị N có vay tiền của chị P số tiền là 252.000.000 đồng. Nội dung giấy mượn tiền có ghi rõ đầy đủ những thông tin cá nhân và số tiền vay, thời hạn vay. Quá trình thực hiện hợp đồng thì chị N đã vi phạm hợp đồng, không sinh sống tại địa phương Nng không cung cấp địa chỉ cho chị P, khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì chị N

đã được tổng đạt đầy đủ các thông báo, quyết định của Tòa án cho chị N Nng chị N vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu của chị P.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại các Điều 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh chữ ký, chữ viết tại “Giấy mượn tiền” ngày 10/01/2023 có phải là chữ ký của chị N không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N cư trú tại ấp ANB, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N đã được Tòa án án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự Nng chị N đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[4] Về nội dung vụ án: Chị Phan Thị P yêu cầu chị Nguyễn Thị Huỳnh N phải có nghĩa vụ trả cho chị P số tiền 239.000.000 đồng chậm trả kể từ ngày 11/02/2023 đến ngày 09/7/2024 là: $18 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 239.000.000 \text{ đồng} = 35.800.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền chị P yêu cầu bà N phải trả cho chị P là 274.880.000 đồng.

[5] Xét thấy: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản gốc “Giấy mượn tiền” ngày 10/01/2023 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Quá trình thực hiện hợp đồng chị N có thay đổi nơi cư trú Nng không thông báo cho chị P biết về nơi cư trú mới. Do đó, có căn cứ xác định chị N cố tình né tránh thực hiện nghĩa vụ đối với chị P. Trong quá

trình giải quyết vụ án, chị N đã được Tòa án nhiều lần tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Tòa án Nng vẫn vắng mặt không có lý do nên chị N đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị P giao nộp để xét xử vụ án.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị P, xét thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa chị P với chị N được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng chị N đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó yêu cầu khởi kiện của chị P là có căn cứ nên cần buộc chị N có nghĩa vụ trả cho chị P nợ gốc là 239.000.000 đồng và nợ lãi 35.800.000 đồng phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, thấy rằng: Căn cứ vào các Điều 6, 91, 92, 96 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án không có nghĩa vụ thu thập tài liệu chứng cứ khi chưa có yêu cầu của đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu trưng cầu giám định và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ trưng cầu giám định nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ngừng phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của chị P chấp nhận nên chị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị P. Buộc chị Nguyễn Thị Huỳnh N có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị P số tiền là 274.800.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 239.000.000 đồng, nợ lãi là 35.800.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Phan Thị P được Chi Cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.425.000 đồng theo biên lai thu số 0000433 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Chị Nguyễn Thị Huỳnh N phải nộp là 13.740.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

